

Số: **37**/2021/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày **31** tháng **12** năm 2021

THÔNG TƯ

Hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, thời điểm hưởng lương hưu đối với trường hợp không còn hồ sơ gốc

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 108/2021/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng (sau đây được viết là Nghị định số 108/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm xã hội;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, thời điểm hưởng lương hưu đối với trường hợp không còn hồ sơ gốc.

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2021/NĐ-CP hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Các đối tượng quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2021/NĐ-CP nghỉ việc hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 (bao gồm những người đã nghỉ hưởng trợ cấp mất sức lao động trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, sau đó được tiếp tục hưởng trợ cấp theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp cho những người đã hết tuổi lao động tại thời điểm ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng và Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp hằng tháng cho những người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động), sau khi thực hiện

điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này mà có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng dưới 2.500.000 đồng/tháng.

3. Người lao động không còn hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 2. Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng

1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này được tăng thêm 7,4% so với mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của tháng 12 năm 2021. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức lương hưu, trợ cấp bảo} \\ \text{hiểm xã hội, trợ cấp hằng} \\ \text{tháng từ tháng 01 năm 2022} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương hưu, trợ cấp} \\ \text{bảo hiểm xã hội, trợ cấp} \\ \text{tháng 12 năm 2021} \end{array} \times 1,074$$

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này được điều chỉnh cụ thể như sau:

a) Đối với người có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ 2.300.000 đồng/người/tháng trở xuống:

$$\begin{array}{l} \text{Mức lương hưu, trợ cấp} \\ \text{bảo hiểm xã hội, trợ cấp} \\ \text{hằng tháng sau điều chỉnh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương hưu, trợ cấp bảo} \\ \text{hiểm xã hội, trợ cấp hằng} \\ \text{tháng trước điều chỉnh} \end{array} + 200.000 \text{ đồng/tháng}$$

b) Đối với người có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng từ trên 2.300.000 đồng/người/tháng đến dưới 2.500.000 đồng/người/tháng:

$$\begin{array}{l} \text{Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã} \\ \text{hội, trợ cấp hằng tháng sau điều chỉnh} \end{array} = 2.500.000 \text{ đồng/tháng}$$

Điều 3. Sửa đổi khoản 17 Điều 1 Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH ngày 7 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc

“17. Thời điểm hưởng lương hưu đối với trường hợp không còn hồ sơ gốc quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 89/2020/NĐ-CP ngày 04

tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam là thời điểm ghi trong văn bản giải quyết của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.”

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan chức năng có liên quan tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng tại Thông tư này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm triển khai thực hiện việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng quy định tại Nghị định số 108/2021/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này; lập báo cáo theo mẫu kèm Thông tư này gửi Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2022. Quy định tại Điều 2 Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Thông tư số 10/2019/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND, Sở LĐTB&XH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu VT, PC, BHH.

BỘ TRƯỞNG



Đào Ngọc Dung

PHỤ LỤC

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BẢO HIỂM
XÃ HỘI VÀ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP**

(Kèm theo Thông tư số **37** / 2021/TT-BLĐTBXH ngày **31** tháng **12** năm 2021
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đối tượng	Số người hưởng chế độ (người)	Mức hưởng bình quân tháng 12/2021 (đồng/tháng)	Mức hưởng bình quân tăng thêm (đồng/tháng)	Tổng kinh phí tăng thêm do điều chỉnh theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<p>1. Hưu trí BHXH bắt buộc: + Trong đó: Nguồn NSNN bảo đảm Nguồn quỹ BHXH</p> <p>2. Mất sức lao động</p> <p>3. Trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg, Quyết định số 613/QĐ-TTg</p> <p>5. Công nhân cao su</p> <p>6. Cán bộ xã, phường, thị trấn</p> <p>7. Hưu trí BHXH tự nguyện (kể cả trợ cấp hàng tháng từ quỹ BHXH nông dân Nghệ An chuyển sang)</p>				
Tổng cộng				

Người lập biểu
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)